

**UBND TỈNH LÂM ĐỒNG**

**Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV**

**Xổ số kiến thiết tỉnh Lâm Đồng**

**Địa chỉ: 4 - Hồ Tùng Mậu - Phường III - Đà Lạt**

**Tel: (063) 3822111 - 3827752 - 3827753**

**Fax: (063) 3821934**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ II NĂM 2016**

**UBND TỈNH LÂM ĐỒNG**

**Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV**

**Xổ số kiến thiết tỉnh Lâm Đồng**

**Địa chỉ: 4 - 6 Hồ Tùng Mậu - Phường III - Đà Lạt**

**Fax: (063) 3821934**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ II NĂM 2016**

- |  |                  |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán   | Mẫu số B 01 - XS |
| - Kết quả kinh doanh   | Mẫu số B 02 - XS |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ   | Mẫu số B 03 - XS |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính  | Mẫu số B 09 - XS |
| - Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh                                   | Mẫu số 01/BCXS   |
| - Báo cáo tình hình tiêu thụ vé  | Mẫu số 02/BCXS   |
| - Báo cáo tình hình thực hiện kỳ nợ và đảm bảo thanh toán của đại lý xổ số | Mẫu số 03/BCXS   |
| - Báo cáo tình hình chi trả hoa hồng đại lý và chi uỷ quyền trả thưởng     | Mẫu số 04/BCXS   |

**Bảng cân đối kế toán**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)		(4)
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>396 193 912 919</b>	<b>353 325 520 508</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>289 937 494 162</b>	<b>247 234 042 399</b>
1. Tiền	111		19 937 494 162	32 234 042 399
2. Các khoản tương đương tiền	112		270 000 000 000	215 000 000 000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>103 857 038 858</b>	<b>95 658 194 344</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	87 055 870 958	76 458 410 262
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	425 540 000	3 381 812 136
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.04	16 375 627 900	15 817 971 946
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1 949 530 525</b>	<b>1 800 650 385</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	1 949 530 525	1 800 650 385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>449 849 374</b>	<b>8 632 633 380</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48 911 309	80 590 265
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06		8 405 498 200
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		400 938 065	146 544 915
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>128 945 404 165</b>	<b>126 917 757 329</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60 012 589 143</b>	<b>58 454 574 305</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	27 826 186 903	25 964 262 429
- Nguyên giá	222		37 653 821 016	34 817 574 382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-9 827 634 113	-8 853 311 953
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	31 812 250 913	32 113 728 185
- Nguyên giá	228		33 240 771 611	33 240 771 611
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 428 520 698	-1 127 043 426
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	374 151 327	376 583 691
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>11 875 383 633</b>	<b>11 875 383 633</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	10 000 000 000	10 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A		10 000 000 000	10 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	2 305 510 000	2 305 510 000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	259		- 430 126 367	- 430 126 367
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>57 057 431 389</b>	<b>56 587 799 391</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	57 057 431 389	56 587 799 391

Chi tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm	Số đầu năm (4)
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>525 139 317 084</b>	<b>480 243 277 837</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>145 401 698 480</b>	<b>200 243 277 837</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>135 823 486 553</b>	<b>190 682 562 726</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		14 649 980	13 385 137
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	78 038 416 760	131 191 936 091
5. Phải trả người lao động	315		1 849 818 187	3 802 859 538
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	2 764 144 927	911 993 496
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		51 435 112 374	51 435 112 374
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 721 344 325	3 327 276 090
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9 578 211 927</b>	<b>9 560 715 111</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9 578 211 927	9 560 715 111
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>379 737 618 604</b>	<b>280 000 000 000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>379 737 618 604</b>	<b>280 000 000 000</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		280 000 000 000	280 000 000 000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		99 737 618 604	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>525 139 317 084</b>	<b>480 243 277 837</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>000</b>			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		- 442 069 819	- 442 069 819
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	N06		146 386 293 389	140 803 239 200

Ngày 28 tháng 7 năm 2016

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Phan Thị Ngọc Huyền

Trần Thị Diệp Thảo

Vũ Đình Tuấn

## Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý II năm 2016

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý II/2015	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(01 = 01.1+01.2)</b>	<b>01</b>	<b>VI.25</b>	<b>421 766 131 191</b>	<b>373 995 432 478</b>	<b>896 243 693 126</b>	<b>805 656 593 460</b>
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		421 631 202 828	373 781 566 484	895 825 932 031	805 203 995 650
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		409 149 145 468	358 350 500 024	871 108 418 211	773 093 836 377
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2			2 292 831 832		4 646 468 216
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		10 359 975 524	10 876 343 629	20 552 686 501	23 070 872 702
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		2 122 081 836	2 261 890 999	4 164 827 319	4 392 818 355
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		134 928 363	213 865 994	417 761 095	452 597 810
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1+02.2)</b>	<b>02</b>		<b>54 995 374 281</b>	<b>48 754 117 368</b>	<b>116 846 860 699</b>	<b>105 026 608 129</b>
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		54 995 374 281	48 754 117 368	116 846 860 699	105 026 608 129
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		53 367 279 844	46 741 369 569	113 622 837 158	100 838 326 484
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2			299 065 022		606 061 072
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		1 351 301 155	1 418 653 516	2 680 785 195	3 009 244 265
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		276 793 283	295 029 261	543 238 346	572 976 308
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2					
<b>3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>366 770 756 910</b>	<b>325 241 315 110</b>	<b>779 396 832 427</b>	<b>700 629 985 331</b>
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		366 635 828 547	325 027 449 116	778 979 071 332	700 177 387 521
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		355 781 865 624	311 609 130 455	757 485 581 053	672 255 509 893
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2			1 993 766 810		4 040 407 144
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		9 008 674 369	9 457 690 113	17 871 901 306	20 061 628 436
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		1 845 288 553	1 966 861 738	3 621 588 973	3 819 842 047
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		134 928 363	213 865 994	417 761 095	452 597 810
<b>4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1+11.2)</b>	<b>11</b>		<b>329 934 815 543</b>	<b>259 027 176 133</b>	<b>637 273 776 041</b>	<b>574 265 655 072</b>
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		329 934 815 543	259 027 176 133	637 273 776 041	574 265 655 072
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		245 764 478 570	184 552 526 280	463 931 606 210	417 219 131 320
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		84 170 336 973	74 474 649 853	173 342 169 831	157 046 523 752

Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý II/2015	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
4.2.1. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán (gồm cả nội bộ)	11.2.1					
4.2.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm xuất dùng trong nội bộ)	11.2.2					
<b>5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>36 835 941 367</b>	<b>66 214 138 977</b>	<b>142 123 056 386</b>	<b>126 364 330 259</b>
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh số xố (20.1=10.1-11.1)	20.1		36 701 013 004	66 000 272 983	141 705 295 291	125 911 732 449
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		134 928 363	213 865 994	417 761 095	452 597 810
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>VI.26</b>	<b>3 374 165 251</b>	<b>4 599 887 120</b>	<b>4 356 211 747</b>	<b>7 466 869 887</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>VI.28</b>				<b>26 766 667</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					26 766 667
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>					
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>		<b>9 470 244 894</b>	<b>10 003 893 113</b>	<b>18 811 931 242</b>	<b>16 045 418 955</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>30 739 861 724</b>	<b>60 810 132 984</b>	<b>127 667 336 891</b>	<b>117 759 014 524</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>11 200 000</b>	<b>53 700 000</b>	<b>73 436 364</b>	<b>86 800 000</b>
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>					<b>165 778 557</b>
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>11 200 000</b>	<b>53 700 000</b>	<b>73 436 364</b>	<b>- 78 978 557</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>30 751 061 724</b>	<b>60 863 832 984</b>	<b>127 740 773 255</b>	<b>117 680 035 967</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>VI.30</b>	<b>6 150 212 345</b>	<b>13 390 043 257</b>	<b>25 548 154 651</b>	<b>25 889 607 913</b>
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>VI.30</b>				
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>24 600 849 379</b>	<b>47 473 789 727</b>	<b>102 192 618 604</b>	<b>91 790 428 054</b>

Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Huyền

Kế toán trưởng



Trần Thị Diệp Thảo

Ngày 28 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Vu Đình Tuấn

## Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm này	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		487 865 526 684	438 180 873 219
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-322 694 226 023	-257 494 708 198
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7 861 459 807	-6 753 861 889
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-15 182 500 000	-21 130 094 439
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 693 332 817	4 287 138 558
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-180 602 927 851	-159 935 471 266
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-36 782 254 180</b>	<b>-2 846 124 015</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 284 159 543	914 109 984
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>5 284 159 543</b>	<b>914 109 984</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-31 498 094 637</b>	<b>-1 932 014 031</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm này	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		321 435 588 799	234 915 529 751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	289 937 494 162	232 983 515 720

Ngày 28 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phan Thị Ngọc Huyền

Trần Thị Diệp Thảo

Vũ Đình Tuấn



# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Số 4 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số 687/UB-TC ngày 24/10/1992 và được chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 21/07/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4204000007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2005 và theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 số 5800000230 ngày 11 tháng 5 năm 2015.

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một doanh nghiệp 100% vốn nhà nước

Chủ sở hữu của Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Vốn điều lệ đăng ký: 280,000,000,000 VND

Trụ sở chính: Số 4 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

#### Thông tin về chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (\*)

Chi nhánh Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng - Trung Tâm Thể Thao Đà Lạt

Địa chỉ Số 29 Yersin, phường 10, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mã số 5800000230 - 002

Chi nhánh Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng - Cầu Lạc bộ Bóng đá Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng.

Địa chỉ Số 29 Yersin, phường 10, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mã số 5800000230 - 003

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Chi tiết: hoạt động xổ số kiến thiết.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: dịch vụ lưu trú.
- Dịch vụ cho thuê văn phòng

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 .

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở dồn tích.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

Vi vậy, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở ngoài nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

*Nguyên tắc và phương pháp quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại giao dịch tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá thuần do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Các loại chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 12 tháng:

- Chi phí phát sinh liên quan đến một năm tài chính;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần hoặc có giá trị nhỏ;

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

Các loại chi phí sau đây sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng nhiều lần hoặc có giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí lớn sửa chữa tài sản cố định;

**8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu và số được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phê duyệt.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận theo nguyên tắc là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Các quỹ của doanh nghiệp được trích lập theo thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty xố số kiến thiết do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**10. Ghi nhận các loại doanh thu**

**a. Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu phải được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí liên quan. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu dịch vụ:***

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, hoặc doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**b. Doanh thu hoạt động tài chính:**

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh
- c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

##### a. TSCĐ hữu hình và vô hình

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ:*

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao Doanh nghiệp đăng ký trong khung khấu hao theo quy định

Loại TSCĐ	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ khác	04 - 25
TSCĐ vô hình	03 - 08

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và chi phí mua (nếu có). Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập tại thời điểm cuối năm tài chính khi tổ chức kinh tế được Công ty đầu tư vào bị lỗ. Việc lập dự phòng tuân thủ theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

#### 6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 7. Chi phí trả trước

Doanh thu ghi nhận vào doanh thu tài chính là:

- Lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;

#### 11. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là:

- Lãi vay và chi phí đi vay;
- Lỗ do thanh lý hoặc lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

#### 13. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 14. Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước các loại:

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt về kinh doanh xổ số ( thuế suất 15%)
- Lợi nhuận thực hiện còn lại sau khi trích lập các quỹ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

CHI TIÊU	30/06/2016	31/12/2015
<b>01- Tiền</b>		
- Tiền mặt	1 703 444 343	1 205 375 021
- Tiền gửi ngân hàng	18 234 049 819	31 028 667 378
- Các khoản tương đương tiền	270 000 000 000	215 000 000 000
<b>Cộng</b>	<b>289 937 494 162</b>	<b>247 234 042 399</b>
<b>02- Phải thu của khách hàng</b>		
- Phải thu các đại lý vé	87 055 870 958	76 458 410 262
- Đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>87 055 870 958</b>	<b>76 458 410 262</b>
<b>03- Trả trước cho người bán</b>		
- Trung Tâm Xúc Tiến Đầu Tư Thương Mại & Du Lịch Lâm Đồng		800 000 000
- Văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải	20 000 000	20 000 000
- Công ty TNHH TV TK XD TM PT Đất và Lửa	100 000 000	100 000 000
- Công ty TNHH SXTMDV Bao bì Gia Đức	50 000 000	50 000 000
- Bưu điện tỉnh Lâm Đồng		38 731 880
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa Ốc Đà Lạt		1 793 510 826
- Công ty TNHH tư vấn thiết kế & đầu tư Xd Nhà Phát Lâm Đồng		59 070 980
- Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Chuẩn Việt		20 900 000
- Công ty TNHH Lilamiti		81 900 000
- Công ty TNHH Gỗ Mới		300 000 000
- Cơ sở in ấn quảng cáo Duy Tín		72 500 000
- Công ty TNHH TM DV SX Dung Việt		45 198 450
- Công ty TNHH Tư vấn Kaizen Trí Việt	23 700 000	0
- CN Cty TNHH NN MTV Xổ Số Kiến thiết Cần Thơ-Khách sạn nghỉ dưỡng Cửu Long Phú Quốc	231 840 000	0
<b>Cộng</b>	<b>425 540 000</b>	<b>3 381 812 136</b>
<b>04- Các khoản phải thu khác</b>		
Phải thu các trạm	15 013 413 357	14 310 324 724
- Trạm TP. Hồ Chí Minh	10 341 489 480	6 381 062 136
- Trạm Cần Thơ	4 671 923 877	7 929 262 588
Phải thu khác	1 362 214 543	1 507 647 222
<b>Cộng</b>	<b>16 375 627 900</b>	<b>15 817 971 946</b>
<b>05- Hàng tồn kho</b>		
- Công cụ, dụng cụ	92 463 636	133 272 000
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Vé xổ số	1 857 066 889	1 667 378 385
<b>Cộng</b>	<b>1 949 530 525</b>	<b>1 800 650 385</b>

<b>06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập cá nhân trúng thưởng	0	8 405 498 200
<b>07- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình</b>		
- Nguyên giá	37 653 821 016	34 817 574 382
- Hao mòn lũy kế	-9 827 634 113	-8 853 311 953
<b>Cộng</b>	<b>27 826 186 903</b>	<b>25 964 262 429</b>
<b>08- Tăng, giảm TSCĐ vô hình</b>		
- Nguyên giá	33 240 771 611	33 240 771 611
- Hao mòn lũy kế	-1 428 520 698	-1 127 043 426
<b>Cộng</b>	<b>31 812 250 913</b>	<b>32 113 728 185</b>
<b>09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Văn phòng 242Ter Nguyễn Đình Chiểu	190 408 511	178 408 511
- Sửa chữa lớn nhà số 6 Hồ Tùng Mậu	183 742 816	198 175 180
	<b>374 151 327</b>	<b>376 583 691</b>
<b>10- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>		
Công ty Cổ phần Du Lịch Thung Lũng Vàng	10 000 000 000	10 000 000 000
- Số cổ phần	1 000 000	1 000 000
- Mệnh giá	10 000	10 000
- Đơn giá mua	10 000	10 000
- Tỷ lệ góp vốn	27,46%	27,46%
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>10 000 000 000</b>	<b>10 000 000 000</b>
<b>11- Đầu tư dài hạn khác</b>		
Đầu tư vào công ty Cổ phần In và Phát hành sách Lâm Đồng	2 305 510 000	2 305 510 000
- Số cổ phần	162 100	162 100
- Mệnh giá	10 000	10 000
- Đơn giá mua bình quân	14 223	14 223
Dự phòng giảm giá đầu tư	430 126 367	430 126 367
<b>Giá trị thuần</b>	<b>1 875 383 633</b>	<b>1 875 383 633</b>
<b>12- Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Số dư đầu năm	56 587 799 391	58 155 588 831
Tăng trong quý	1 678 661 136	880 798 562
Kết chuyển vào chi phí trong quý	1 209 029 138	2 448 588 002
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>57 057 431 389</b>	<b>56 587 799 391</b>
<b>13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	12 409 822 634	11 511 551 594
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	16 488 032 495	15 414 996 053
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 968 131 336	13 832 948 924
- Thuế thu nhập cá nhân	184 925 466	1 091 835 118
- Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	37 987 504 829	89 340 604 402
<b>Cộng</b>	<b>78 038 416 760</b>	<b>131 191 936 091</b>

**14- Các khoản phải trả, Phải nộp ngắn hạn khác**

- Phải trả và phải nộp khác(338)	2 764 144 927	911 993 496
----------------------------------	---------------	-------------

**15- Vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280 000 000 000	280 000 000 000
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	99 737 618 604	

**Cộng**

<b>379 737 618 604</b>	<b>280 000 000 000</b>
------------------------	------------------------

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
<b>01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>421 766 131 191</b>	<b>373 995 432 478</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	421 631 202 828	373 781 566 484
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	134 928 363	213 865 994
<b>02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>54 995 374 281</b>	<b>48 754 117 368</b>
Trong đó:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	54 995 374 281	48 754 117 368
<b>03 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>366 770 756 910</b>	<b>325 241 315 110</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	366 635 828 547	325 027 449 116
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	134 928 363	213 865 994
<b>04 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
- Chi phí trả thưởng	245 764 478 570	184 552 526 280
- Chi phí phát hành	84 170 336 973	74 474 649 853
<b>Cộng</b>	<b>329 934 815 543</b>	<b>259 027 176 133</b>
<b>05 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi	3 258 401 783	4 423 145 880
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	115 763 468	176 741 240
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>3 374 165 251</b>	<b>4 599 887 120</b>
<b>06 - Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>07 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	92 478 998	971 309 196
- Chi phí vật liệu quản lý	179 418 133	208 261 557
- Chi phí đồ dùng văn phòng	718 133 432	659 552 463
- Chi phí khấu hao TSCĐ	660 583 558	575 094 513
- Thuế, phí và lệ phí	60 038 777	52 889 849
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	171 705 093	357 481 286
- Chi phí bằng tiền mặt khác	7 587 906 903	7 179 304 249
<b>Cộng</b>	<b>9 470 264 894</b>	<b>10 003 893 113</b>



08 - Thu nhập khác		
- Thu tiền thanh huỷ vé ế các Công ty XSKT	11 200 000	53 700 000
<b>Cộng</b>	<b>11 200 000</b>	<b>53 700 000</b>

09 - Chi Phí khác	0	0
-------------------	---	---

10 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30 751 041 724	60 863 832 984
- Thuế TNDN phải nộp	6 150 208 345	13 390 043 257

Ngày 28 tháng 7 năm 2016

**Người lập biểu**

**Kế Toán trưởng**

**Giám đốc**





**Phan Thị Ngọc Huyền**

**Trần Thị Diệp Thảo**

**Vũ Đình Tuấn**